

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2024/DS-ST

Ngày: 10-9-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Trí

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tường

2. Bà Phạm Tường Vi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Sĩ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 253/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị N, sinh năm: 1960. Địa chỉ: 6 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà N ủy quyền cho Đặng Huỳnh N1, sinh năm: 1996. Địa chỉ: 7 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng.

2. Bị đơn: Anh Diệp Quốc T, sinh năm: 1989, ông Diệp Văn C, sinh năm: 1963. Cùng địa chỉ: 1 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1989. Địa chỉ: 1 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Ông C, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 10/5/2023, bà Trương Thị N có cho ông Diệp Quốc T, bà Nguyễn Thị L, ông Diệp Văn C vay mượn số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) để đóng tiền thuế thổ cư đất. Mức lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Số tiền trên bà N mượn từ bà Trần Thị L1, sinh năm 1961. Đăng ký thường trú tại ấp K, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. Theo giấy mượn tiền được chính ông Diệp Quốc T viết có đồng ý của bà L, ông C vào ngày 10/5/2023 thì đến ngày 24/5/2023 ông T, bà L, ông C phải trả

vốn và lãi cho bà N. Tuy nhiên, mãi đến ngày 22/11/2023 thì ông Diệp Quốc T chỉ đại diện gia đình trả cho bà N số tiền là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng) và không đóng lãi. Khi thỏa thuận vay tiền, ông T, bà L, ông C có cam kết là sẽ trả tiền vốn và lãi cho bà N đầy đủ và đúng hạn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, ông T, bà L, ông C đã không thực hiện đúng như cam kết mặc dù bà N đã nhiều lần nhắc nhở. Ông T, bà L, ông C hứa hẹn nhiều lần mà không thực hiện. Vì vậy đã vi phạm hợp đồng với bà N nên nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Diệp Quốc T, bà Nguyễn Thị L, ông Diệp Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị N số tiền 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi như sau::

Tiền lãi tính từ ngày 10/5/2023 đến ngày 22/11/2023 là: 197 ngày x 300.000.000 đồng x 1,66% = 32.702.000 đồng.

Tiền lãi tính từ ngày 23/11/2023 đến ngày 16/4/2024 là: 145 ngày x 150.000.000 đồng x 1,66% = 12.035.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi nêu trên là 194.737.000 đồng.

Do đó, yêu cầu Tòa án buộc ông Diệp Quốc T, bà Nguyễn Thị L, ông Diệp Văn C có nghĩa vụ liên đới giao trả cho số tiền là 194,737.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất phát sinh từ ngày 16/4/2024 theo mức lãi suất 1,66%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Theo bản khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án anh Diệp Quốc T trình bày:

Anh thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền đề ngày 10/5/2023 giữa anh và bà Trương Thị N thể hiện anh có vay bà N số tiền 300.000.000 đồng, chỉ có mình anh ký tên, bà L và ông C không có ký tên và cũng không hề hay biết gì về khoản vay đó. Thậm chí bà L cũng không biết bà N là ai và ở đâu. Anh vay tiền của bà N lãi suất hai bên thỏa thuận là 10%/tháng. Ngày 22/11/2023 thì cha tôi có bán đất để trả cho bà N với số tiền là 150.000.000 đồng, còn thiếu lại 150.000.000 đồng. Hiện nay, tôi vừa mới phẫu thuật ở chân trái và bản thân đang bị bệnh Gout nên không tìm được việc làm và không có thu nhập mà phải sống dựa vào gia đình ba mẹ ruột. Nay, T1 đồng ý trả tiền gốc 150.000.000 đồng và trả lãi suất chậm trả là 1%/tháng.

Theo đơn trình bày ý kiến ông Diệp Văn C trình bày:

Theo đơn khởi kiện của Bà Trương Thị N buộc tôi có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị N số tiền 194.737.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất từ ngày 16/4/2024 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 1.66%/tháng. Việc bà N cho con tôi (Diệp Quốc T) vay tiền vào thời điểm nào và số tiền bao nhiêu tôi không hề hay biết, chưa lần nào bà N cho tôi biết về số tiền mà bà cho Diệp Quốc T vay của bà đến khi T bể nợ bỏ nhà đi thì tôi mới biết T có vay tiền của bà N. Vì thương con nên tôi có bàn với gia đình bán đất trả thay cho bà N được số tiền 150.000.000 đồng. Số tiền còn lại tự ông T và bà N giải quyết tôi không có trách nhiệm trả nữa.

Theo đơn trình bày ý kiến chị Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Trương Thị N yêu cầu tôi có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 194.737.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 16/4/2024 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 1.66%/tháng. Tôi thấy nội dung khởi kiện trên của bà N không đúng và vô căn cứ. Lý do: Bà Trương Thị N cho Ông Diệp Quốc T vay tiền vào thời gian nào tôi không hề hay biết, lúc bà N cho ông T vay không hề có sự chứng kiến hay thỏa thuận chấp nhận của tôi, hợp đồng cho vay giữa bà N và ông T tôi không hề liên quan tới, tôi cũng không hề ủy quyền cho ông T. Bà N đã tự ý cho ông T vay mà không có sự thỏa thuận của tôi thì bà N và ông T phải tự giải quyết. Khoản tiền mà ông T vay không nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên khoản vay này không phải là nghĩa vụ tài sản của tôi. Với những ý kiến trên tôi hoàn toàn không có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Trương Thị N đã khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

1.2 Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú thụ lý đúng thẩm quyền.

1.3 Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị L, ông Diệp Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị L, ông C.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Diệp Quốc T, bà Nguyễn Thị L, ông Diệp Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho số tiền là 194,737.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu tính lãi suất phát sinh từ ngày 16/4/2024 theo mức lãi suất 1,66%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án. Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy mượn tiền ghi ngày 10/5/2023. Ông T thừa nhận còn nợ bà N số tiền 150.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi 1%/tháng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Diệp Văn C và bà Nguyễn Thị L không đồng ý chịu nghĩa vụ liên đới.

Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1 Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Giấy mượn tiền ghi ngày 10/5/2023 nguyên đơn cho rằng mức lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng không thể hiện trong giấy mượn tiền mức lãi suất là bao nhiêu. Ngoài ra, tại giấy mượn tiền có nội dung đến ngày 24/5/2023 bị đơn sẽ trả lại nhưng đến ngày 22/11/2023 mới trả được số tiền 150.000.000 đồng. Theo Điều 357 Bộ luật dân sự thì Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên. Đến hạn trả tiền nhưng bị đơn không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả của bị đơn. Do đó, số tiền lãi do chậm trả của bị đơn được tính từ ngày 24/5/2023.

Theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Do các bên trình bày có thỏa thuận về lãi suất nhưng hiện tại đang tranh chấp về mức lãi suất, bị đơn đồng ý chịu lãi suất 1%/tháng là không vượt quá mức lãi suất giới hạn. Vì vậy, số tiền lãi được xác định lại như sau:

Từ ngày 24/5/2023 đến ngày 22/11/2023: Số tiền 300.000.000 đồng x 1% x 05 tháng 28 ngày = 17.800.000 đồng.

Từ ngày 23/11/2023 đến ngày 10/9/2024: Số tiền 150.000.000 đồng x 1% x 08 tháng 17 ngày = 12.850.000 đồng.

Do đó, tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử là: 17.800.000 đồng + 150.000.000 đồng + 12.850.000 đồng = 180.065.000 đồng.

2.2 Đối với yêu cầu nghĩa vụ liên đới của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng số tiền bà Trương Thị N cho Diệp Quốc T vay nhằm mục đích đóng tiền thuế thổ cư đất và dùng vào việc làm ăn nên yêu cầu ông C (cha ông T) và bà L (vợ ông T) có nghĩa vụ liên đới cùng trả. Số tiền ông T vay của bà N 300.000.000 đồng là số tiền lớn. Do đó, khi một bên thực hiện, xác lập giao dịch phải có sự đồng ý của hai vợ chồng hoặc có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện giao dịch. Tuy nhiên, anh T cho rằng không sử dụng tiền vay vào mục đích đóng thuế đất thổ cư hoặc phát triển nhu cầu thiết yếu của gia đình, việc sử dụng tiền vay để sử dụng cho mục đích cá nhân và anh không yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần liên đới của họ. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo cho đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về trách nhiệm liên đới. Tuy nhiên, nguyên đơn không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông T sử dụng tiền vay nhằm mục đích đóng tiền thuế đất thổ cư hoặc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, không có cơ sở buộc ông Diệp Văn C và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới với ông Diệp Quốc T cùng trả.

Từ những phân tích trên, cần buộc ông Diệp Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị N tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử là: 180.065.000 đồng là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015, các Điều 26, 35, 39, 92 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, 27 và Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N.

Buộc ông Diệp Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị N số tiền là 180.065.000 (Một trăm tám mươi triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị N buộc ông Diệp Văn C và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới với ông Diệp Quốc T trả số tiền 26.192.000 (Hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 9.003.250 (Chín triệu không trăm lẻ ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng, ông Diệp Quốc T có nghĩa vụ nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm là 1.309.600 (Một triệu ba trăm lẻ chín nghìn sáu trăm) đồng, bà Trương Thị N có nghĩa vụ nộp. Tuy nhiên, do bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Thạnh Phú.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Minh Trí